

KÍCH HOẠT TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ THÔNG QUA CHÍNH SÁCH VI MÔ THỨC ĐẨY HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Hiền

Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới

Bài nghiên cứu tập trung phân tích các giải pháp chính sách kinh tế vi mô nhằm thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Việt Nam, hướng tới mục tiêu hiện thực hóa khát vọng tăng trưởng kinh tế hai con số. Thông qua phương pháp luận tiếp cận hệ thống và phân tích dữ liệu thực chứng từ các tổ chức uy tín (World Bank, WIPO, Tổng cục Thống kê), nghiên cứu chỉ ra rằng các mô hình tăng trưởng dựa trên thâm dụng vốn và lao động giá rẻ của Việt Nam đang chạm trần kỹ thuật. Để tạo ra bước đột phá về năng suất nhân tố tổng hợp và tăng trưởng hai con số, hệ thống chính sách phải dịch chuyển trọng tâm từ các gói kích cầu vĩ mô sang các can thiệp vi mô trực tiếp. Bài viết đề xuất khung chính sách vi mô gồm các nhóm giải pháp đột phá: (1) Hoàn thiện hành lang pháp lý thử nghiệm (Sandbox) và bảo hộ tài sản trí tuệ; (2) Thực thi cơ chế “Voucher công nghệ” và ưu đãi thuế R&D hướng đích cho khối doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) Tối ưu hóa các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia làm hạt nhân liên kết học thuật - công nghiệp.

Từ khóa: chính sách vi mô, tăng trưởng hai con số, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử kinh tế hiện đại, việc duy trì tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở mức hai con số (trên 10%/năm) liên tục trong một thập kỷ là một “phép màu” chỉ xảy ra tại một vài nền kinh tế Đông Á (như Hàn Quốc, Đài Loan, hay Trung Quốc giai đoạn mở cửa) nhờ vào việc dịch chuyển thành công cấu trúc kinh tế sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Đối với Việt Nam, sau giai đoạn tăng trưởng ổn định ở mức 6,0 % - 7,0 % mỗi năm, nền kinh tế đang đứng trước nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình nếu không kịp thời thay đổi động cơ tăng trưởng.

Dựa trên lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990) và mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo (ĐMST) của Aghion & Howitt (1992), động lực dài hạn duy nhất giúp một quốc gia vượt qua giới hạn của quy luật hiệu suất giảm dần là tích lũy tri thức, cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả tổ chức. Tại Việt Nam, các chính sách kinh tế vĩ mô ổn định tài khóa và tiền tệ là điều kiện cần, nhưng chính

sách vi mô tác động trực tiếp đến cấu trúc chi phí, rủi ro và động lực của doanh nghiệp mới là điều kiện đủ để tạo ra sự bứt phá. Mục tiêu thúc đẩy kinh tế số (KTS) và hệ sinh thái ĐMST từ lâu đã không còn là một lựa chọn chuyển đổi thông thường, mà chính là xung lực cốt lõi để Việt Nam thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình” và dịch chuyển mô hình tăng trưởng từ chiều rộng (thâm dụng lao động, tài nguyên) sang chiều sâu (dựa vào năng suất yếu tố tổng hợp - TFP). Vậy, câu hỏi đặt ra là những chính sách vi mô nào về ĐMST và chuyển đổi số (CDS) có khả năng giải phóng năng lực sản xuất ở cấp cơ sở, từ đó tạo xung lực đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiệm cận hoặc đạt mức hai con số trong giai đoạn tới?

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Tiếp cận hệ sinh thái ĐMST và chuyển đổi số từ góc độ kinh tế vi mô

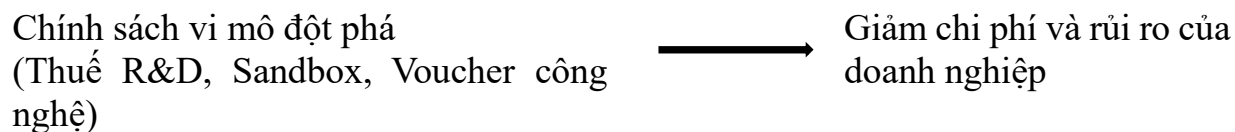
Hệ sinh thái ĐMST là một cấu trúc mạng lưới phức hợp bao gồm ba thực thể cốt lõi (Mô hình Triple Helix): Nhà nước (tạo lập thể chế), Viện - Trường (cung ứng tri thức, công nghệ) và Doanh nghiệp (thương mại hóa). Khi CDS tương tác với hệ sinh thái này, nó đóng vai trò là “chất xúc tác hạ tầng”. Sự dịch chuyển sang nền tảng số làm giảm chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí giao dịch và tăng tốc độ lan tỏa tri thức.

Theo mô hình tăng trưởng của Solow-Swan, tăng trưởng dài hạn chỉ có thể duy trì bằng tiến bộ công nghệ, phản ánh qua năng suất TFP. Ở cấp độ vi mô, CDS và ĐMST thay đổi trực tiếp hàm sản xuất của doanh nghiệp theo hai cơ chế: (1) Dịch chuyển đường giới hạn năng suất: CDS làm giảm chi phí giao dịch, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và giảm bất đối xứng thông tin (information asymmetry). Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2021), việc áp dụng công nghệ số giúp doanh nghiệp tăng hiệu suất vận hành trung bình từ 15% đến 25%. (2) Hiệu ứng lan tỏa công nghệ: Hệ sinh thái ĐMST đóng vai trò là mạng lưới (network) giúp tri thức lan tỏa giữa viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực doanh nghiệp. Tri thức tăng lên mang tính phi cạnh tranh, tạo ra hiệu suất quy mô tăng dần - động lực cốt lõi để bứt phá tốc độ tăng trưởng cao (Romer, 1990).

2.2. Khung phân tích dòng truyền dẫn chính sách

Kinh tế học vi mô chỉ ra rằng doanh nghiệp chỉ đầu tư vào R&D và CDS khi lợi nhuận biên kỳ vọng lớn hơn chi phí biên kỳ vọng ($MR > MC$). Tuy nhiên, ĐMST luôn chứa đựng rủi ro thất bại cao và tính ngoại ứng tích cực lớn, dẫn đến việc doanh

ngành thường đầu tư dưới mức tối ưu của xã hội (thất bại thị trường). Chính sách vi mô đột phá của Nhà nước đóng vai trò can thiệp trực tiếp để tái cấu trúc hàm chi phí và rủi ro của doanh nghiệp, dịch chuyển điểm cân bằng vi mô hướng tới mục tiêu tăng trưởng vĩ mô:



Chính sách vi mô tác động trực tiếp đến cấu trúc chi phí, rủi ro và động lực hành vi của các chủ thể (Doanh nghiệp, Viện nghiên cứu, Trường đại học). Nhằm tạo ra đột phá, hệ thống chính sách vi mô cần tập trung vào ba trụ cột cốt lõi:

Thứ nhất, giảm chi phí giao dịch và rủi ro thể chế thông qua Cơ chế thử nghiệm (Sandbox). ĐMST và CDS luôn đi kèm với tính bất định cao. Các mô hình kinh tế mới (Fintech, Sharing Economy, AI ứng dụng, Medtech) liên tục thách thức khung pháp lý truyền thống. Nếu áp dụng tư duy quản lý “không quản được thì cấm”, Nhà nước sẽ triệt tiêu động lực ĐMST của doanh nghiệp ngay từ giai đoạn phôi thai. Chính sách vi mô ở đây phải là việc thiết lập các vùng thí điểm pháp lý nhằm giới hạn không gian rủi ro, cho phép doanh nghiệp sai sót để tìm ra mô hình tối ưu.

Thứ hai, tối ưu hóa phân bổ nguồn lực vi mô cho R&D và ứng dụng công nghệ. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) thường gặp rào cản nghiêm trọng về vốn và năng lực hấp thụ công nghệ. Do đó, thay vì phân bổ các gói cứu trợ dàn trải, chính sách cần chuyển dịch sang hỗ trợ có mục tiêu: Tín dụng thuế cho chi phí R&D, cấp bù lãi suất cho các dự án chuyển đổi chuỗi sản xuất sang hướng thông minh, tài trợ trực tiếp cho các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ giữa Viện - Trường - Doanh nghiệp.

Thứ ba, thúc đẩy liên kết hệ sinh thái và hiệu ứng mạng lưới. Hệ sinh thái ĐMST không phải là tập hợp các thực thể rời rạc mà là một cấu trúc cộng sinh. Chính sách vi mô cần kích hoạt các trung tâm ĐMST mở, liên kết các quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế với mạng lưới startup nội địa nhằm tận dụng dòng chảy tri thức toàn cầu.

3. Thực trạng động lực tăng trưởng và các rào cản vi mô tại Việt Nam

3.1. Về ĐMST và kinh tế số tại Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận trên các bảng xếp hạng quốc tế. Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo Toàn cầu (GII) năm 2025 do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) công bố, Việt Nam xếp hạng 44/139 quốc gia, duy trì thứ hạng năm 2024. Việt Nam được WIPO ghi nhận là một trong 9 quốc gia thu nhập trung bình cải thiện thứ hạng nhanh nhất tính từ năm 2013 (gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Philippines, Indonesia, Iran, Morocco, Albania và Thổ Nhĩ Kỳ). Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện thứ hạng đầu vào đổi mới sáng tạo, tăng 3 bậc so với năm 2023, từ vị trí 53 lên 50 (đầu vào đổi mới sáng tạo gồm 5 trụ cột: Thể chế, Nguồn nhân lực và nghiên cứu, Cơ sở hạ tầng, Trình độ phát triển của thị trường, Trình độ phát triển của doanh nghiệp). Việt Nam duy trì vị trí thứ 2 trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp. Quốc gia thu nhập trung bình thấp xếp trên Việt Nam là Ấn Độ với thứ hạng 38. Trong 15 năm liền, Việt Nam luôn có kết quả đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức độ phát triển, cho thấy hiệu quả trong việc chuyển các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra đổi mới sáng tạo. Việt Nam là một trong ba quốc gia (Trung Quốc, Việt Nam, Ethiopia) có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động nhanh nhất trong giai đoạn 2014-2024¹.

Về quy mô kinh tế số, báo cáo e-Conomy SEA 2025 của Google, Temasek và Bain & Company ước tính tổng giá trị hàng hóa (GMV) của kinh tế số Việt Nam đạt 39 tỷ USD, trở thành nền kinh tế số tăng trưởng nhanh thứ hai tại Đông Nam Á, với mức tăng trưởng 17% so với cùng kỳ năm 2024². Theo Cục Thống kê (Bộ Tài chính), trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế số tại Việt Nam đã có bước phát triển nhanh và tương đối đồng đều trên nhiều lĩnh vực, trở thành trụ cột quan trọng trong Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Đặc biệt, sau khi Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được ban hành, khu vực kinh tế số càng thể hiện rõ vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Dữ liệu thống kê cho thấy tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP liên tục gia tăng trong giai đoạn 2021-2025, từ 12,87% năm 2021 lên 14,02% vào năm 2025. Bình quân cả giai đoạn, kinh tế số đóng góp khoảng 13,2% GDP, trong đó các ngành kinh tế số lõi chiếm 8,13%, còn nhóm số hóa các ngành khác chiếm 5,05%³.

¹ <https://baohinhphu.vn/viet-nam-duy-tri-xep-hang-44-ve-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-2025-102250916195648812.htm>

² <https://nhadautu.vn/kinh-te-so-nam-2023-da-dong-gop-165-gdp-viet-nam-d86145.html>

³ <https://dx.moj.gov.vn/portal/tin-tuc/chi-tiet/kinh-te-so-ong-gop-tren-14-gdp-nam-2025-te8evj36ae.html>

3.2. Những nút thắt vi mô cản trở mục tiêu tăng trưởng hai con số

Mặc dù các chỉ số bề nổi có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, nhưng khi bóc tách cấu trúc kinh tế ở tầng vi mô, các điểm nghẽn lớn sau đây đang kìm hãm động lực tăng trưởng hai con số:

Một là, đóng góp của TFP còn thấp và thâm dụng vốn/lao động khá lớn. Giai đoạn 2021 - 2025, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam ước đạt khoảng 42 - 45%. Trong đó, năng suất TFP tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) ở Việt Nam có sự phân hóa mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng TFP nhìn chung còn chậm do thiếu nguồn lực đầu tư cho R&D. Mặc dù có cải thiện, tăng trưởng của Việt Nam vẫn thâm dụng vốn (chỉ số ICOR giai đoạn này duy trì ở mức cao, dao động từ 6,0 đến 6,5), cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa tối ưu. Để kích hoạt tăng trưởng hai con số, đóng góp của TFP bắt buộc phải vượt ngưỡng 55%.

Hai là, sự thiếu vắng hành lang pháp lý thử nghiệm: Nhiều mô hình kinh doanh số, công nghệ tài chính (Fintech), kinh tế chia sẻ hoặc ứng dụng AI thế hệ mới thường xuyên rơi vào “vùng xám” pháp lý. Việc thiếu một cơ chế an toàn cho phép sai sót khiến các doanh nghiệp công nghệ trong nước có xu hướng dịch chuyển pháp nhân sang các quốc gia có cơ chế thông thoáng hơn như Singapore nhằm gọi vốn. Đồng thời, sự bất đối xứng thông tin và rào cản tiếp cận vốn là một hạn chế lớn. Các quỹ đầu tư mạo hiểm (VC) đối mặt với quy trình thoái vốn phức tạp tại Việt Nam do các quy định quản lý ngoại hối và thủ tục đầu tư chồng chéo. Điều này dẫn đến hiện tượng “chảy máu startup” khi nhiều doanh nghiệp sáng tạo Việt Nam chọn đăng ký pháp nhân tại Singapore để gọi vốn dễ dàng hơn.

Ba là, năng lực hấp thụ công nghệ của khối SMEs cực kỳ hạn chế: Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) chiếm hơn 97,2% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam và đóng góp gần 45% GDP⁴. Tuy nhiên, khảo sát của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2024) cho thấy chi tiêu cho R&D của khối doanh nghiệp tư nhân Việt Nam chỉ chiếm chưa đầy 0,4% doanh thu, thấp hơn nhiều so với mức 2,0 % - 3,0 % của các nước công nghiệp mới⁵. Hơn 65% doanh nghiệp SMEs sử dụng công nghệ ở mức cơ bản hoặc lạc hậu, dẫn đến năng suất lao động

⁴ https://vcci.com.vn/news/go-kho-sme-can-he-thong-xep-hang-tin-nhiem-va-chinh-sach-thue-dac-thu?utm_

⁵ <https://vietnamnet.vn/viet-nam-chi-cho-nghien-cuu-phat-trien-thap-hon-nhieu-so-voi-cac-nuoc-phat-trien-2424780.html>

thấp⁶. Về mặt tổng thể, tổng chi tiêu cho R&D của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 0,4–0,5% GDP, thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc (4,8%), hay Trung Quốc (2,4%). Đến năm 2025, tổng đầu tư cho R&D của Việt Nam (từ cả ngân sách nhà nước và doanh nghiệp) vẫn chưa đạt 0,7% GDP, thấp hơn Thái Lan (1,1%) và Singapore (hơn 2%)⁷.

BẢNG 1: Tổng chi quốc gia cho R&D tại Việt Nam

Chi R&D	2015	2017	2019	2021	2023
Tổng chi (tỷ đồng)	18.496	26.368	32.102	36.066	42.784
Tỷ lệ chi/GDP (%)	0,44	0,52	0,53	0,417	0,418

Nguồn: Điều tra R&D, Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực số còn hạn chế. Mặc dù tỷ lệ phổ cập internet và thiết bị di động tại Việt Nam thuộc nhóm đầu khu vực, tỷ lệ lao động có kỹ năng chuyên sâu về công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu và AI còn quá thấp. Trong cơ cấu nguồn nhân lực, tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin trên tổng lao động của nền kinh tế Việt Nam đạt hơn 1%. Đây là tỷ lệ tương đối thấp so với các quốc gia, như: Mỹ (4%), Hàn Quốc (2,5%), Ấn Độ (1,78%)⁸. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng kỹ sư công nghệ chất lượng cao ra trường hàng năm chỉ đáp ứng được khoảng 30–40% nhu cầu thực tế của thị trường. Theo “Báo cáo về thị trường IT Việt Nam 2023”, trong số hơn 57.000 sinh viên IT tốt nghiệp mỗi năm chỉ có khoảng 30% lực lượng nhân sự đáp ứng được những kỹ năng và chuyên môn yêu cầu thực tế mà doanh nghiệp đặt ra, 70% còn lại cần được bổ trí đào tạo thêm tại doanh nghiệp trong 3-6 tháng để đạt hiệu quả công việc tương ứng.

Năm là, mạng lưới liên kết hệ sinh thái còn lỏng lẻo: Các viện nghiên cứu và trường đại học tại Việt Nam sở hữu nguồn lực chất xám lớn nhưng lại hoạt động như những “ốc đảo tri thức”. Số lượng bằng sáng chế được thương mại hóa thành công ứng dụng vào sản xuất công nghiệp thực tế đạt tỷ lệ dưới 3% (Bộ Khoa học và Công nghệ). Thêm vào đó, sự đứt gãy trong liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp là một

⁶ <https://vietnamfinance.vn/60-70-doanh-nghiep-tu-nhan-dung-cong-nghe-lac-hau-d144444.html>

⁷ <https://baodautu.vn/dau-tu-manh-cho-rd-de-tang-truong-but-pha-d383760.html>

⁸ Tổ chức Lao động Quốc tế – ILO (2021). Báo cáo lao động việc làm toàn cầu năm 2021

thách thức lớn. Tài sản trí tuệ sinh ra từ các nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước gặp khó khăn trong việc thương mại hóa do cơ chế định giá tài sản công quá phức tạp và thiếu cơ chế phân chia lợi ích rõ ràng cho nhà khoa học.

4. Đề xuất một số chính sách vi mô đột phá

Để hiện thực hóa mục tiêu kích hoạt tăng trưởng hai con số, Việt Nam cần triển khai các nhóm giải pháp vi mô mang tính kiến tạo và giải phóng nguồn lực một cách trực diện:

4.1. Kiến tạo thể chế vi mô-thực thi triệt để cơ chế sandbox và bảo hộ sở hữu trí tuệ

Pháp lý hóa cơ chế sandbox toàn diện thông qua việc ban hành các nghị định đặc thù quy định rõ không gian, thời gian và phạm vi miễn trừ trách nhiệm dân sự/hành chính đối với các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm công nghệ mới. Đưa sandbox vượt ra khỏi lĩnh vực tài chính (Fintech) sang các mảng có tác động lan tỏa lớn như y tế số (Digital Health), năng lượng tái tạo thông minh, và giao thông tự hành. Giảm thiểu rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp khi thử nghiệm mô hình kinh tế mới.

Thực hiện tối ưu hóa thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ (IPR). Trong đó, Bộ Khoa học và Công nghệ cần xây dựng quy trình “Fast-track” (thẩm định nhanh) bằng cách ứng dụng AI trong tra cứu trùng lặp sáng chế, giảm thời gian cấp bằng độc quyền sáng chế từ 24–36 tháng xuống dưới 12 tháng. Quyền tài sản sở hữu trí tuệ mạnh mẽ là điều kiện tiên quyết để kích hoạt dòng vốn đầu tư mạo hiểm nội địa và quốc tế.

4.2. Chính sách tài chính hướng đích - cơ chế Voucher công nghệ và ưu đãi thuế R&D

Triển khai chương trình “Voucher Đổi mới công nghệ” là một nội dung quan trọng. Thay vì cấp ngân sách nghiên cứu cho các đề tài mang tính hàn lâm của các cơ quan quản lý, Nhà nước chuyển sang cấp phát các “Voucher công nghệ số” trực tiếp cho doanh nghiệp SMEs. Doanh nghiệp sử dụng các voucher này để chi trả tối đa 70% chi phí thuê chuyên gia tư vấn chuyển đổi số, kiểm toán công nghệ hoặc mua bản quyền phần mềm quản trị sản xuất (ERP, MES).

Cải cách triệt để quỹ R&D của doanh nghiệp: Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại cho phép trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế vào Quỹ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, nhưng thủ tục giải ngân cực kỳ phức tạp. Cần thay đổi cơ chế theo hướng “Tín dụng thuế R&D” cho phép doanh nghiệp được khấu trừ trực tiếp 150 – 200 % chi phí thực tế chi cho R&D (học tập mô hình của Singapore và Israel) và ứng dụng giải pháp chuyển đổi số vào nghĩa vụ thuế cuối năm mà không cần thông qua hội đồng xét duyệt phức tạp.

Tái cấu trúc cơ chế tài chính vi mô cho khoa học công nghệ: Thay đổi căn bản phương thức quản lý quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, cho phép doanh nghiệp tự chủ quyết định danh mục đầu tư ĐMST (bao gồm cả việc chấp nhận tỷ lệ thất bại của các dự án R&D mạo hiểm) mà không bị ràng buộc bởi các thủ tục hậu kiểm hành chính nặng nề. Chuyển từ cơ chế cấp phát tài trợ sang cơ chế đầu tư đối ứng giữa Nhà nước và doanh nghiệp để nâng cao trách nhiệm giải trình và tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu.

4.3. Thúc đẩy CDS theo chiều sâu và liên kết chuỗi giá trị

Thúc đẩy CDS tập trung vào dịch chuyển từ “Số hóa bề mặt” sang “Số hóa cấu trúc”: Thay vì chỉ dừng lại ở thương mại điện tử hoặc phần mềm kế toán, chính sách vi mô cần hỗ trợ tài chính trực tiếp để doanh nghiệp tích hợp ERP, IoT vào quy trình sản xuất sâu nhằm tối ưu năng suất. Chính sách “Trục liên kết” đưa ra các ràng buộc mang tính ưu đãi thuế đối với tập đoàn FDI lớn nếu họ cam kết nâng tỷ lệ nội địa hóa và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp phụ trợ Việt Nam. Tạo dựng mạng lưới liên kết vi mô bền vững giữa khối FDI và khối nội địa.

4.4. Phát triển hạ tầng dùng chung và tối ưu hóa mạng lưới liên kết học thuật - công nghiệp

Hạ tầng dữ liệu quốc gia mở (Open Data Ecosystem) cần được xây dựng một cách đồng bộ. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì mở khóa các API cơ sở dữ liệu phi cá nhân, phi an ninh quốc phòng (như dữ liệu địa lý, logistics, chuỗi cung ứng nông nghiệp, xu hướng tiêu dùng). Việc cung cấp nguồn "dầu thô dữ liệu" miễn phí hoặc chi phí thấp sẽ giúp hàng ngàn doanh nghiệp công nghệ trong nước tối ưu hóa thuật toán AI và tạo ra các giải pháp có giá trị gia tăng cực cao.

Mô hình Trung tâm ĐMST vệ tinh đặt tại các đại học được khuyến khích. Định hình lại vai trò của Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC). Thay vì tập

trung tại một địa điểm vật lý, NIC cần vận hành theo mô hình mạng lưới phân tán, đặt các văn phòng Lab dùng chung ngay trong khuôn viên các đại học công nghệ trọng điểm (như Đại học Quốc gia Hà Nội, ĐHQG TP.HCM, Bách Khoa). Tại đây, Nhà nước đầu tư máy móc, phòng thí nghiệm tiêu chuẩn quốc tế, doanh nghiệp mang bài toán thực tế đến đặt hàng, còn giảng viên, sinh viên đóng vai trò giải quyết bài toán.

4.5. Phát triển nguồn nhân lực thích ứng kỷ nguyên số

Tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học theo định hướng STEM và kỹ năng số cốt lõi, tăng cường liên kết đào tạo song hành giữa nhà trường và doanh nghiệp lớn (như mô hình của Đức hay Singapore). Theo báo cáo của McKinsey (2023), việc thu hẹp khoảng cách kỹ năng số có thể đóng góp thêm từ 0,5 đến 1 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP hàng năm của các nền kinh tế mới nổi tại Đông Nam Á. Xây dựng chính sách đột phá về visa tài năng (Tech-Visa) để thu hút chuyên gia quốc tế và kiều bào trong lĩnh vực công nghệ cao (bán dẫn, AI) về làm việc tại các trung tâm ĐMST của Việt Nam.

5. Kết luận

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số không thể đạt được bằng cách tiếp tục mở rộng các ngành công nghiệp thâm dụng lao động hay gia tăng đầu tư công thuần túy vào hạ tầng cơ bản. Nó đòi hỏi một cuộc cách mạng về hiệu suất, nơi ĐMST và CDS trở thành huyết mạch của nền kinh tế. Bằng cách chuyển dịch trọng tâm điều hành từ các công cụ vĩ mô diện rộng sang hệ thống chính sách vi mô “nhắm trúng đích” - bao gồm bảo hộ sở hữu trí tuệ chặt chẽ, cơ chế sandbox thông thoáng, tín dụng thuế R&D thực chất và mạng lưới kết nối Trường đại học - Doanh nghiệp thông suốt - Việt Nam hoàn toàn có thể tối ưu hóa các nguồn lực ẩn sâu bên trong nền kinh tế, tạo bước nhảy vọt về năng suất lao động và thiết lập một quỹ đạo tăng trưởng đột phá, bền vững trong kỷ nguyên số.

Đứng trên góc độ khoa học, mục tiêu tăng trưởng hai con số thông qua chính sách vi mô ĐMST và CDS là khả thi về mặt lý thuyết nhưng chứa đựng rất nhiều thách thức về mặt thực tiễn. Cần lưu ý một số điểm sau:

(1) Độ trễ chính sách: Các chính sách vi mô thúc đẩy ĐMST thường cần chu kỳ từ 3–5 năm để thẩm thấu và phản ánh vào năng suất của doanh nghiệp. Do đó, kỳ

vọng đạt mức tăng trưởng hai con số ngay lập tức trong ngắn hạn là thiếu cơ sở khoa học. Nó đòi hỏi một lộ trình tăng tốc ổn định.

(2) Rủi ro bất bình đẳng kỹ thuật số: Khi tập trung nguồn lực cho các doanh nghiệp công nghệ cao và khu vực ĐMST, khoảng cách năng suất giữa nhóm này và nhóm kinh tế truyền thống (nông nghiệp phi công nghệ, tiểu thương) có thể mở rộng, gây áp lực lên ổn định xã hội. Chính sách vi mô vì thế phải mang tính tăng trưởng bao trùm.

(3) Bẫy thực thi: Việt Nam thường có các chiến lược vĩ mô rất tốt nhưng khâu thực thi ở cấp vi mô (thủ tục hành chính, giải ngân các quỹ hỗ trợ) lại bị nghẽn do tâm lý sợ sai sót, sợ rủi ro của cán bộ thực hiện. ĐMST bản chất là thử nghiệm và chấp nhận thất bại - điều này mâu thuẫn với tư duy quản lý hành chính truyền thống.

Kích hoạt tăng trưởng hai con số thông qua các chính sách vi mô thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở Việt Nam là hoàn toàn có cơ sở và mang tính khả thi nếu giải quyết được bài toán đồng bộ hóa thể chế. Chính sách vi mô giống như những “mũi khoan” chính xác vào từng điểm nghẽn của thị trường. Khi các tế bào doanh nghiệp được cởi trói về mặt không gian sáng tạo, tối ưu hóa được chi phí R&D và tiếp cận được nguồn nhân lực số chất lượng cao, “mục tiêu hai con số” sẽ không còn là một kỳ vọng vĩ mô xa vời, mà là kết quả tất yếu của một nền kinh tế vận hành dựa trên năng suất và tri thức.

Tài liệu tham khảo

1. Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A Model of Growth Through Creative Destruction. *Econometrica*, 60(2), 323-351.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam. (2025). Báo cáo Thường niên đo lường tỷ trọng Kinh tế số trong GDP Việt Nam.
3. Google, Temasek, & Bain & Company. (2025). e-Conomy SEA Report 2025: Outpacing the Region. <https://www.temasek.com.sg/content/dam/temasek-corporate/news-and-views/resources/reports/e-conomy-sea-2025-report.pdf>
4. GSO. (2026). Thông cáo báo chí tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2021-2025. <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-giai-doan-2021-2025/>

5. NIC & Do Ventures. (2023). Vietnam innovation & tech investment report 2023. https://nic.gov.vn/img/wpuploads/2023/04/ENG_Vietnam-Innovation-Tech-Investment-Report2023_final.pdf
6. Nguyễn Hữu Hải & Nguyễn Đức Cường. (2026). Developing the Digital Economy in Vietnam: Current Situation, Barriers and Policy Directions. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, DOI:10.58902/tcnckhpt.v5i1.355
7. Romer, P. M. (1990). Endogenous Technological Change. Journal of Political Economy, 98(5, Part 2), S71-S102.
8. WIPO. (2025). Global Innovation Index 2025: Innovation Dynamics in Emerging Economies. World Intellectual Property Organization.
9. World Bank. (2020). Vietnam: Science, Technology, and Innovation Report. World Bank Group. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/929681629871018154/pdf/Vietnam-Science-Technology-and-Innovation-Report.pdf>
10. World Bank. (2026). Financing Viet Nam's Digital Infrastructure Future : Policy Note (English). Washington, D.C. : World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099062226060040087>